

募集要項 Thông tin tuyển sinh



インターナショナル日本学校

Trường Quốc Tế Nhật Bản

1. 募集コース Khóa tuyển sinh

コース Khóa	入学 Nhập học	定員 Số lượng
進学2年 2 năm	4月 Tháng 4	30名 30 em
進学1年6か月 1 năm 6 tháng	10月 Tháng 10	20名 20 em

2. 応募資格 Điều kiện dự tuyển

- 12年間以上の学校教育またはそれに準ずる課程を修了(見込み)の者
Những bạn đã hoàn thành chương trình phổ thông 12 năm hoặc cao đẳng, đại học, hoặc có các bằng cấp tương đương, hoặc đang chuẩn bị tốt nghiệp.
- 外国において大学等への入学資格となる中等教育過程を修了している者
Những bạn đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học – điều kiện để thi vào các trường đại học tại nước ngoài.
- 留学生として日本で生活していける経済的な能力のある人、または経費支弁者のいる者
Những bạn có nguồn lực kinh tế đủ để có thể sinh sống tại Nhật với tư cách là du học sinh, hoặc là những bạn có người bảo lãnh kinh phí.

3. 出願期間および方法 Thời gian nộp hồ sơ và cách đăng kí

【期間】 Thời gian

★進学2年コース(4月入学) / 9月1日～9月20日(必着)

Khóa học 2 năm (nhập học vào tháng 4): (phải gửi hồ sơ tới trường) từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 20 tháng 9

★進学1年6か月コース(10月入学) / 3月1日～3月20日(必着)

Khóa học 1 năm 6 tháng (nhập học vào tháng 10): (phải gửi hồ sơ tới trường) từ ngày 1 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3

【方法】 Cách đăng kí

募集要項をよくお読み頂き当校へ連絡の上、期日までに入学願書をお送り下さい。

Đọc kĩ thông tin tuyển sinh, vui lòng gửi đơn xin nhập học trước thời gian qui định sau khi liên lạc với trường.

4. 選考方法 Hình thức tuyển chọn

書類審査と面接試験を行います。試験当日はパスポート又は身分証明書のコピーをご持参下さい。

Chúng tôi sẽ tiến hành thi phỏng vấn và kiểm tra hồ sơ. Khi đi phỏng vấn vui lòng mang theo hộ chiếu hoặc bản photo giấy chứng minh nhân thân.

5. 学費 Học phí

在留資格認定証明書交付時に納付のこと。

Đóng học phí khi nhận được Giấy chứng nhận tư cách lưu trú.

下記料金には施設維持費、教材費などが含まれます。

Chi phí bên dưới đã bao gồm các chi phí như phí bảo trì cơ sở, giáo trình.

2年コース(4月生) Khóa 2 năm (nhập học tháng 4)

	1年目 Năm thứ nhất	2年目 Năm thứ hai
選考料 Lệ phí xét tuyển	¥20,000.-	
入学金 Phí nhập học	¥80,000.-	
授業料 Học phí	¥555,000.-	¥555,000.-

1年6か月(10月生) Khóa 1 năm 6 tháng (nhập học tháng 10)

	1年目 1st year	2年目 2nd year
選考料 Lệ phí xét tuyển	¥20,000.-	
入学金 Phí nhập học	¥80,000.-	
授業料 Học phí	¥555,000.-	¥277,500.-

すでに在留ビザをお持ちの方は、選考料は0円、入学金は半額になります。

Nếu bạn đã có tư cách lưu trú thì sẽ không mất lệ phí nộp đơn và phí tuyển sinh chỉ mất một nửa.

一旦納入された選考料、入学金、その他諸経費は下記の場合を除き原則、返還いたしません。

Chúng tôi sẽ không hoàn trả các lệ phí đã thu như phí tuyển dụng, phí nhập học, các khoản chi phí khác trừ các trường hợp bên dưới.

① 当校では在留資格認定証明書交付申請を行政書士に依頼しています。そのため申請の結果が不交付になった場合でも選考料は請求させていただきます。

Chúng tôi đang yêu cầu nhân viên hành chính cấp xác nhận tư cách lưu trú. Do vậy, ngay cả khi trong trường hợp kết quả không được chấp nhận thì vẫn yêu cầu phải trả khoản chi phí đó.

② 留学ビザの発行が拒否され、留学できなくなった場合は、納入された入学金と授業料を返還いたします。

ただし、その場合は、留学ビザの発行が拒否されたことを示すパスポートのコピーが必要です。

Trường hợp không thể du học do không xin được visa du học, chúng tôi sẽ hoàn trả phí nhập học và học phí đã thu. Tuy nhiên, trong trường hợp đó chúng tôi cần bản photo hộ chiếu thể hiện việc bị từ chối cấp visa du học.

③ 留学ビザの発行後、来日前に入学できない事情が生じた場合は、選考料および入学金を除く授業料、その他費用は返還いたします。ただし、入学できない旨の説明書の提出が必要です。

Trường hợp phát sinh sự tình dẫn đến việc không thể nhập học trước khi đến Nhật sau khi đã có visa du học, ngoài phí tuyển sinh và phí nhập học chúng tôi sẽ hoàn trả học phí và các khoản chi phí khác. Tuy nhiên, phải nộp bản tường trình việc không thể nhập học.

振込先 Tài khoản người thụ hưởng

Mã SWIFT	Ngân hàng	Tên chi nhánh	Số điện thoại chi nhánh
HYKGGPJT	Hyakugo	Yokkaichi	059-352-4101
Loại A/C		Số chi nhánh	Số A/C
01	ORDINARY	201	0909508
Tên	INTERNATIONAL NIPPON SCHOOL A DIVISION OF SAITO CO., LTD.		
Địa chỉ	3-56, Miyahigashi, Yokkaichi, Mie, Japan		Điện thoại
Địa chỉ chi nhánh	1-6, Okinoshima, Yokkaichi, Mie, Japan		059-345-2082

* 送金にかかるすべての手数料は振込み人の負担にてお願いします。

Tất cả chi phí liên quan đến việc chuyển tiền do người chuyển tiền chịu.

6. 在留資格認定証明書交付申請 Xin chứng nhận tư cách lưu trú

書類に関する注意事項 Các mục lưu ý liên quan đến hồ sơ

- ☆ 日本語・英語以外の書類には、翻訳をつけて下さい。(下記申請書類の3番と10番に関しては必要箇所に日本語訳を付けて下さい。
Với những giấy tờ không phải tiếng Nhật・tiếng Anh vui lòng kèm bản dịch. (Liên quan đến hồ sơ xin tư cách lưu trú ở mục số 3 và số 10 bên dưới, vui lòng đính kèm bản dịch tiếng Nhật)
- ☆ 経費支弁者が日本にいる場合は提出書類が違いますのでご連絡下さい。
Trường hợp người bảo trợ kinh phí đang ở Nhật thì hồ sơ nộp sẽ khác do đó hãy liên lạc với chúng tôi.
- ☆ 提出書類については、申請前3か月以内に作成されたものを提出してください。
Về hồ sơ nộp vui lòng nộp những hồ sơ được làm trong vòng 3 tháng trước khi xin tư cách lưu trú.
- ☆ 証明書類は公的機関で発行されたものを提出してください。
Những giấy tờ chứng minh thì vui lòng nộp những giấy tờ được cấp bởi các cơ quan nhà nước.
- ☆ 返却を希望する証明書は、出願時にお知らせください。
Những giấy tờ có nguyện vọng nhận lại thì vui lòng cho chúng tôi biết khi nộp hồ sơ.
- ☆ 追加書類が必要になる場合もあります。
Có trường hợp cần những hồ sơ bổ sung.

【入学申請者本人に関する書類】Hồ sơ liên quan đến bản thân người xin nhập học

書類の種類 Các loại hồ sơ		注意事項 Các mục lưu ý	
01	パスポート Bản photo hộ chiếu		パスポートをお持ちでない方は身分証明書のコピー Những bạn chưa có hộ chiếu thì photo giấy chứng minh nhân thân
02	入学願書 Đơn xin nhập học	本校所定用紙 Theo mẫu của trường	本人が記入のこと・写真を貼ってください。 Đương sự tự viết・vui lòng dán hình
03	履歴書(日本語学習理由も含む) Sơ yếu lý lịch (bao gồm lý do học tiếng Nhật)	本校所定用紙 Theo mẫu của trường 日本語学習理由の日本語訳 Bản dịch tiếng Nhật lý do học tiếng Nhật	現在までの学歴、職歴を空白のないように記入すること。 Cố gắng ghi đầy đủ quá trình học tập, làm việc cho đến hiện tại 【日本語学習理由】は勉強したことをふまえて具体的に記入し、日本語訳をしてください。 【Lý do học tiếng Nhật】viết một cách cụ thể dựa trên những điều đã học được và vui lòng dịch sang tiếng Nhật.
04	最終学歴の卒業証明書 Giấy chứng nhận tốt nghiệp bậc học cao nhất		卒業証書または卒業証明書 現在学生の場合は、在学証明書を提出 Giấy chứng nhận hoặc bằng tốt nghiệp. Trường hợp đang còn là học sinh thì nộp giấy chứng nhận còn đang học
05	最終学歴の成績証明書 Giấy chứng nhận thành tích học tập cao nhất		入学から卒業までの成績が記載されているもの Giấy có ghi thành tích học tập từ lúc nhập học đến khi tốt nghiệp
06	日本語能力の証明書 Giấy chứng nhận năng lực tiếng Nhật		試験の合格証、または試験申込書の写し Chứng nhận đậu kì thi hoặc bản sao hồ sơ đăng kí dự thi 例 【ví dụ】 <ul style="list-style-type: none"> 日本語能力試験 N5 以上の合格証書 Kì thi năng lực tiếng Nhật giấy chứng nhận đậu N5 trở lên J. TEST E-F 級 250 点以上を証明できる書類 J. TEST hồ sơ có thể chứng minh trên 250 điểm cấp E-F NAT-TEST 5 級以上の合格証書 NAT-TEST : giấy chứng nhận đậu cấp 5 trở lên
07	日本語学習機関発行の日本語学習証明書 Giấy chứng nhận học tập tiếng Nhật do cơ quan đào tạo tiếng Nhật cấp		学習期間・学習総時間数(150時間以上)・出席状況・使用テキスト・発行者・発行日明記のこと Ghi rõ học từ khi nào đến khi nào・tổng số thời gian học tập (trên 150 h)・tình trạng đến lớp・giáo trình sử dụng・người cấp・ngày cấp
08	職務経歴書 Hồ sơ quá trình làm việc		在職期間・職種・発行者・発行日を明記 Ghi rõ làm từ khi nào đến khi nào・ngành nghề・ người cấp・ngày cấp
09	写真3枚 3 tấm hình		縦4cm×横3cm (3か月以内に撮影されたもの) Dọc 4cm×ngang 3cm (hình chụp trong vòng 3 tháng)

【経費支弁者に関する書類】(支弁者が日本以外の国に居住する場合)

【Hồ sơ liên quan đến người bảo lãnh tài chính】(Trường hợp người bảo lãnh không sống ở Nhật)

書類の種類 Các loại hồ sơ		注意事項 Các mục lưu ý	
10	経費支弁書 Giấy bảo lãnh tài chính	本校所定用紙 【経費支弁の引受経緯】の日本語訳 Theo mẫu của trường Bản dịch tiếng Nhật của 【lý do cụ thể , quá trình chu cấp bảo lãnh tài chính】	・経費支弁者本人が記入 Bản thân người bảo lãnh tài chính viết ・【経費支弁の引受経緯】は日本語訳をしてください。 Vui lòng dịch sang tiếng Nhật 【lý do cụ thể, quá trình chu cấp bảo lãnh tài chính】
11	身元保証書 Giấy bảo lãnh nhân thân	本校所定用紙 Theo mẫu của trường	身元保証人が記入 Người bảo lãnh nhân thân viết
12	出生証明書 Giấy khai sinh		申請者の出生証明書 Giấy khai sinh của người xin nhập học
13	戸籍謄本、または家族全員証明書 Sổ hộ khẩu, hoặc giấy chứng nhận tất cả các thành viên trong gia đình		申請者と支弁者の関係を立証する資料 Tài liệu chứng minh quan hệ giữa người xin nhập học và người bảo lãnh. tài chính 家族全員証明書は公的機関で発行されたもの、また必ず顔写真と関係性を記載してください。 Giấy chứng nhận tất cả các thành viên trong gia đình là giấy do cơ quan nhà nước cấp, vui lòng ghi rõ mối quan hệ và phải có ảnh khuôn mặt.
14	預金残高証明書 Giấy chứng nhận số dư ngân hàng	原本 Bản gốc	
15	資金形成過程の説明書及び資料 Tài liệu và giấy tường trình quá trình hình thành tài sản		預金通帳の写しなど資産形成の経緯を明らかにする資料等 Các loại giấy tờ chứng minh rõ ràng quá trình hình thành tài sản hoặc bản sao sổ tiết kiệm.
16	職業証明書 Giấy chứng nhận công việc ☆該当するものを提出してください ☆Vui lòng nộp giấy tờ tương ứng		① 会社員・・・在職証明書 Nhân viên công ty...giấy chứng nhận đang làm việc ② 自営業・・・営業許可証等の写し Kinh doanh... bản sao giấy phép kinh doanh ③ 会社経営・・・法人登記簿謄本 Quản lý công ty...Bản sao hồ sơ đăng ký kinh doanh
17	収入証明書 Giấy chứng minh thu nhập		過去3年分 3 năm gần nhất
18	納税証明書 Giấy chứng nhận nộp thuế		過去3年分 3 năm gần nhất